



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2013

☎ 059.3657245 - Fax: 059.3657229

Mail: secgialai@vnn.vn





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV- Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý IV/2013	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.905.434.459	286.389.125.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	128.050.349.133	51.116.087.640
1. Tiền	11		23.612.631.250	28.116.087.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.437.717.883	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		62.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	62.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.439.289.574	111.959.207.835
1. Phải thu khách hàng	131		62.923.890.459	23.344.463.210
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	97.771.866.898	82.493.825.111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.024.563.657	6.401.950.954
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		58.533.048.853	109.347.537.294
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.533.048.853	109.347.537.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.882.746.899	13.966.292.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.656.203.980	9.762.078.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3.182.120.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	121.365.858
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.226.542.919	900.727.235
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		406.262.752.813	382.848.368.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		373.385.776.111	349.228.342.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	327.393.343.785	331.495.146.712
- Nguyên giá	222		564.353.433.401	530.858.719.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236.960.089.616)	(199.363.572.343)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	0	80.651.394
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(508.535.122)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	45.992.432.326	17.652.544.853
III . Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.931.489.836	19.806.688.449
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	21.931.489.836	19.806.688.449
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.945.486.866	13.813.336.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.936.486.866	13.804.336.672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833.168.187.272	669.237.493.119
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý IV/2013	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.122.108.887	442.340.089.272
I. Nợ ngắn hạn	310		318.773.436.072	306.676.738.465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	230.255.029.320	243.594.658.667
2. Phải trả người bán	312		27.946.621.751	34.228.330.716
3. Người mua trả tiền trước	313		48.337.838.820	11.364.339.972
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	4.842.503.463	8.805.014.053
5. Phải trả người lao động	315		186.527.994	1.285.182.181
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.068.844.576	2.315.828.388
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	4.020.205.547	2.680.954.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.115.864.601	2.402.430.042
II. Nợ dài hạn	330		168.348.672.815	135.663.350.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	168.163.172.815	135.477.850.807

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.046.078.385	226.897.403.847
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.046.078.385	226.897.403.847
1. Vốn đầu dư của chủ sở hữu	411	V.16	278.504.660.000	174.065.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(211.250.000)	
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.16	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.16	32.656.688.145	28.044.633.501
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.16	13.667.284.773	11.361.257.452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	21.429.739.467	13.426.756.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		833.168.187.272	669.237.493.119

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số "

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cấp Thành Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV- Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý IV/2012	Quý IV/2013	Lũy kế năm 2012	Lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	143.639.941.174	95.510.457.517	708.651.112.099	734.430.834.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18		644.571.429		644.571.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	143.639.941.174	94.865.886.088	708.651.112.099	733.786.263.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	121.688.914.113	88.369.149.044	574.853.166.023	619.531.435.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.951.027.061	6.496.737.044	133.797.946.076	114.254.827.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4.579.883.015	5.624.844.877	20.351.089.812	15.601.974.254
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12.063.977.611	7.524.867.297	51.616.320.999	29.433.091.804
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.063.977.611	7.524.867.297	51.616.320.999	29.433.091.804
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	3.913.337.853	1.539.168.700	10.092.645.521	22.091.253.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	5.867.226.296	7.712.709.716	19.724.561.352	23.628.414.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.686.368.316	(4.655.163.792)	72.715.508.016	54.704.041.999
11. Thu nhập khác	31		359.353.271	3.989.368.941	2.809.318.026	5.296.093.385
12. Chi phí khác	32		58.917.703	178.575.879	177.312.028	456.584.165
13. Lợi nhuận khác	40		300.435.568	3.810.793.062	2.632.005.998	4.839.509.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.986.803.884	(844.370.730)	75.347.514.014	59.543.551.219
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.016.679.225	219.786	11.363.171.419	13.423.004.787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.25	3.970.124.659	(844.590.516)	63.984.342.595	46.120.546.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	(49)	3.676	2.650

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trang 4



Ngày 14 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV- Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		701.980.431.184	715.545.908.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(455.192.975.611)	(479.545.003.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.070.685.857)	(31.624.747.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.917.985.391)	(50.727.501.811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.640.528.591)	(23.621.252.772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.079.287.684	32.252.966.358
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(75.476.475.267)	(62.464.677.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111.761.068.151	99.815.691.503
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(67.378.335.965)	(41.930.599.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.060.000.000	270.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157.000.000.000)	(58.341.037.374)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	24.265.315.200
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.200.000.000)	
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(31.187.335.478)	
5. Tiền thu các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		21.035.411.938	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.586.115.281	4.300.321.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161.084.144.224)	(71.435.600.849)
III . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		104.437.760.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		846.395.915.559	591.009.324.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(802.050.222.898)	(506.095.460.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.526.115.095)	(81.136.729.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126.257.337.566	3.777.134.712
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		76.934.261.493	32.157.225.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.116.087.640	18.958.862.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	128.050.349.133	51.116.087.640

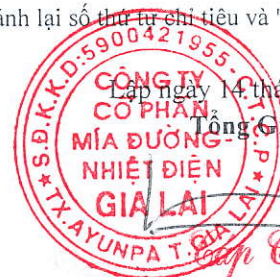
Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trang 5



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Chánh Dung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Tên giao dịch : GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.

Viết tắt : SEC

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 482 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.
- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán :

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ .

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

5. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tái chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế suất thuế TNDN được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% trong thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và bằng 25% trong các năm tiếp theo .

+ Từ năm 2012 đến năm 2013 giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 25% (không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm của phần đầu tư mở rộng)

Thuế GTGT

+ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.

+ Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V .Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	11.262.283	93.996.710
Tiền gửi ngân hàng	23.601.368.967	28.022.090.930
Các khoản tương đương tiền	104.437.717.883	23.000.000.000
Cộng	128.050.349.133	51.116.087.640

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Cho công ty điện Gialai vay ngắn hạn	42.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công vay ngắn hạn	20.000.000.000	
Cộng	62.000.000.000	-

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Trả trước cho nhà cung cấp	36.879.589.163	5.846.314.735
Trả trước nông dân trồng mía	60.892.277.735	76.647.510.376
Phải thu khác	5.024.563.657	6.401.950.954
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	102.515.399.115	88.614.744.625

4 . Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường		27.600.000
Nguyên liệu , vật liệu	12.669.808.934	10.384.194.328
Công cụ , dụng cụ	2.503.327.247	2.154.964.448
Chi phí SX, KD dở dang	6.224.369.549	4.617.729.463
Thành phẩm	36.921.579.939	91.915.774.750
Hàng hóa	213.963.184	247.274.305
Cộng	58.533.048.853	109.347.537.294

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		121.365.858
Các khoản phải thu nhà nước	-	
Cộng	-	121.365.858

6 . Tài sản cố định hữu hình
Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tải truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2013	91.363.435.427	430.446.897.940	6.807.741.401	2.240.644.287	530.858.719.055
Mua trong năm	4.453.213.832	27.377.898.570	3.221.663.636	472.776.082	35.525.552.120
Thanh lý , nhượng bán	287.597.150	64.761.905			352.359.055
Giảm khác	119.055.631,0	235.494.779	46.721.043	541.495.237	942.766.690
Điều chỉnh sang CP trả trước	99.335.904	218.191.127	1.160.657	417.024.341	735.712.029
Số dư 31/12/2013	95.310.660.574	457.306.348.699	9.981.523.337	1.754.900.791	564.353.433.401
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013	35.299.066.619	160.819.344.099	2.048.413.097	1.196.748.528	199.363.572.343
Khấu hao trong năm	4.147.432.225	32.556.431.989	1.052.628.673	(159.975.614)	37.596.517.273
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 31/12/2013	39.446.498.844	193.375.776.088	3.101.041.770	1.036.772.914	236.960.089.616
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2013	56.064.368.808	269.627.553.841	4.759.328.304	1.043.895.759	331.495.146.712
Tại ngày 31/12/2013	55.864.161.730	263.930.572.611	6.880.481.567	718.127.877	327.393.343.785

- * Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 248.065.434.766đồng
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 106.284.080.171đồng
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 2.500TMN lên 3.200TMN lên 3.500TMN

7 . Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/01/2013				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 31/12/2013	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013				508.535.122	508.535.122
Khấu hao trong năm				80.651.394	80.651.394
Tăng khác					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 31/12/2013	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2013	0	0	0	80.651.394	80.651.394
Tại ngày 31/12/2013	0	0	0	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04" TSCĐ vô hình "

8 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN giai đoạn 1	45.992.432.326	17.652.544.853
Mua sắm TSCĐ + SC lớn.....	0	
Cộng	45.992.432.326	17.652.544.853

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "bất động sản đầu tư "

9 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	956.105	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dàn trồng mía ,xe chở mía		3.389.914.836		5.465.113.449
Đầu tư cho cty cp NCUD MĐ Thành Thành Công		4.200.000.000		
Cộng	956.105	21.931.489.836	956.105	19.806.688.449

Đơn vị tính : VND

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chi phí cho gđạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		1.939.760.901		3.496.211.532
Công cụ dụng cụ còn phân bổ		1.646.659.612		2.823.057.001
Tiền thuê đất		1.248.127.739		1.287.138.719
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm		4.637.552.202		4.763.958.274
Chi phí tư vấn mua bán điện		535.753.260		1.243.514.258
Chi phí ghi nhận không đủ đưa vào TS theo TT64		520.015.930		
Chi phí cho mô hình PCCC		42.500.000		
Hệ thống nhân sự -Tiền lương		99.890.222		190.456.888
Chi phí trang trại Pidong		266.227.000		
Cộng		10.936.486.866		13.804.336.672

Đơn vị tính : VND

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Vay ngắn hạn		135.000.000.000		167.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam		65.000.000.000		65.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam		50.000.000.000		52.000.000.000
+ Ngân hàng ACB Gialai		20.000.000.000		
+ Ngân hàng NN-PTNT Tỉnh Gia Lai				50.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát Triển Gialai		30.255.029.320		
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa		25.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak		25.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả		15.000.000.000		76.594.658.667
Cộng		230.255.029.320		243.594.658.667

Đơn vị tính : VND

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Thuế GTGT		2.841.869.502		8.719.601.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.661.110.338		
Thuế thu nhập cá nhân		338.985.424		85.120.075
Các loại thuế khác		538.200		292.500
Cộng		4.842.503.463		8.805.014.053

Đơn vị tính : VND

13 . Chi phí phải trả

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí QL vận hành ngân lậ	33.975.000	
Chi phí phải trả khác	25.000.000	145.000.000
Chi phí chi chính sách thu mua mía		427.526.532
Chi phí kiểm toán	149.000.000	259.000.000
Chi phí lãi vay	1.860.869.576	1.484.301.856
Cộng	<u>2.068.844.576</u>	<u>2.315.828.388</u>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	97.022.774	18.818.814
Bảo hiểm xã hội	60.989.652	63.794.250
Bảo hiểm Y tế	8.006.603	632.142
Bảo hiểm thất nghiệp	3.272.057	-
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	848.041.640	2.200.723.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	3.002.872.821	396.985.600
+ Cổ tức phải trả	29.922.600	67.385.600
+ Thủ lao phụ cấp HĐQT+BKS	164.506.030	225.000.000
+ Sửa chữa đường vận chuyển mía	1.379.200.000	
+ Phát triển vùng NL và PCC mía	566.498.000	
+ Chi phí vận chuyển đường	818.181.818	
+ PC độc hại	1.141.010	
+ PC xăng xe +SCN Bộ phân ĐTTM	43.423.363	
Cộng	<u>4.020.205.547</u>	<u>2.680.954.446</u>

15 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng SCB - CN Gia Lai		212.072.509.474
Quĩ bảo vệ môi trường Việt Nam	7.000.000.000	
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	146.163.172.815	-
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	76.594.658.667
Cộng	<u>168.163.172.815</u>	<u>135.477.850.807</u>

16 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	174.065.800.000		(1.044.000)	21.646.199.241	8.162.040.322	12.185.917.609	216.058.913.172
- Tăng trong năm				6.398.434.260	3.199.217.130	63.984.342.596	73.581.993.986
- Giảm trong năm						62.743.503.311	62.743.503.311
Số dư tại 31/12/2012	174.065.800.000	-	(1.044.000)	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
Số dư tại 01/01/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
- Tăng trong năm	104.438.860.000			4.612.054.644	2.306.027.321	46.120.546.432	157.477.488.397
- Giảm trong năm		211.250.000				38.117.563.859	38.328.813.859
Số dư tại 31/12/2013	278.504.660.000	(211.250.000)	(1.044.000)	32.656.688.145	13.667.284.773	21.429.739.467	346.046.078.385

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

31/12/2013

01/01/2013

	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của nhà nước						
Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
Phát hành thêm CP	104.438.860.000					
Cộng	278.504.660.000	-	-	174.065.800.000	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.065.800.000	174.065.800.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	22.628.418.800	81.785.329.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.406.580	17.406.580
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.406.476	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.476	17.406.476

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	32.656.688.145	28.044.633.501
Quỹ dự phòng tài chính	13.667.284.773	11.361.257.452

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Doanh thu bán sản phẩm đường	84.731.619.047	124.510.653.729
Doanh thu mật rỉ	5.501.690.001	10.378.639.998
Doanh thu điện	3.923.618.462	5.413.234.416
Doanh thu phân bón	890.900.469	1.219.656.187
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	462.629.538	2.117.756.844
Cộng	95.510.457.517	143.639.941.174

18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Hàng bán bị trả lại	644.571.429	
Cộng	644.571.429	

19 . Doanh thu thuần

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	94.865.886.088	143.639.941.174
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	94.865.886.088	143.639.941.174

20 . Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Giá vốn bán sản phẩm đường	77.421.779.265	103.600.641.012
Giá vốn mật rỉ	5.511.537.844	9.523.872.783
Giá vốn điện	3.923.618.462	5.413.234.416
Giá vốn phân bón	984.073.385	1.018.727.894
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	528.140.088	2.132.438.008
Cộng	88.369.149.044	121.688.914.113

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	5.624.844.877	4.579.883.015
Cộng	5.624.844.877	4.579.883.015

22 . Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Lãi tiền vay	7.524.867.297	12.063.977.610
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	7.524.867.297	12.063.977.610

23 . Chi phí bán hàng

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Chi phí nhân viên	425.154.252	101.175.760
Chi phí đồ dùng, vật liệu	93.685.376	21.594.405
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	281.006.172	226.312.320
Chi phí bằng tiền khác	739.322.900	3.564.255.368
Cộng	1.539.168.700	3.913.337.853

24 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Chi phí nhân viên	3.224.317.105	2.851.172.766
Chi phí đồ dùng, vật liệu	489.789.126	412.770.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.234.925	358.794.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.295.427	325.118.376
Chi phí bằng tiền khác	2.916.073.133	1.919.369.484
Cộng	7.712.709.716	5.867.226.296

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(844.370.730)	4.986.803.884
Tổng thu nhập chịu thuế	(844.370.730)	4.986.803.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	219.786	1.016.679.225
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(844.590.516)	3.970.124.659

VII . Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

Quý IV/2013

Các đối tác liên quan gồm có :

Công ty CP Điện Gia Lai

+ Bán hàng hóa và dịch vụ	59.091
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.658.816.087
+ Cho vay	42.000.000.000
+ Thu nhập lãi tiền cho vay	230.333.333

Công ty cổ phần đường biên hòa

+ Ứng trước tiền mua đường	42.000.000.000
----------------------------	----------------

VIII . Những thông tin khác

- * Quý IV năm 2013 Công ty đưa vào SX :104.611 tấn mía cây
- * Hiệu suất thu hồi bình quân là 10,3 tấn mía cây /tấn đường
- * Quý IV năm 2013 Công ty bán được 6.986.300 kg đường giá bán bình quân : 12.036đ/kg (trước thuế)

Người lập biểu

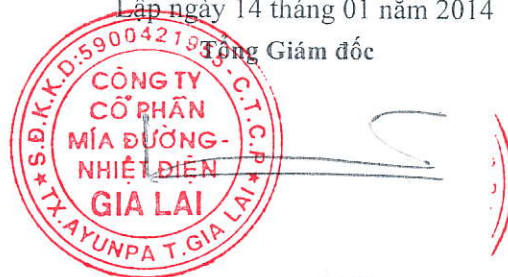


Kế toán trưởng



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cấp Thành Dũng